

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI MỸ THÀNH (HUYỆN MỸ LỘC, NAM ĐỊNH) PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Bùi Anh Tú^{1*}, Lê Ngọc Hương², Phạm Hùng³

¹*Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi*

²*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

³*Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: buianhtu@wru.vn

Ngày nhận bài: 19.02.2020

Ngày chấp nhận đăng: 30.03.2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá sự phát triển của HTTL phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn hộ dân và cán bộ quản lý thủy nông tại huyện. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích SWOT được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản lượng và năng suất cây trồng được gia tăng, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp của HTTL chưa cao, năng lực cán bộ còn hạn chế. Do vậy, các giải pháp chính cần thực hiện trong thời gian tới để phù hợp với tinh thần của Luật Thủy lợi là tập trung bảo dưỡng công trình thủy lợi đầu mối; tăng cường năng lực cán bộ nhân viên; xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường.

Từ khóa: Phát triển, hệ thống thủy lợi, sản xuất nông nghiệp.

Developing Irrigation System for Serving Agriculture Production in My Loc District, Nam Dinh Province

ABSTRACT

This study aims to analyze the development of irrigation systems in service of agricultural production in My Loc district, Nam Dinh province. Data were collected through interviews with households and irrigation managers in the district. Statistical methods of description, comparison, SWOT analysis were used. The results revealed that the yield and crop productivity were increased, the rate of meeting the agricultural production demands of the irrigation system has not been high, the ability of staff has been limited. Therefore, the main solutions need to do in coming time should be: improving the quality of maintenance of irrigation works; strengthening management capacity; determining the price of irrigation products or the services according to the willingness to pay of the users.

Keywords: developing, irrigation systems, agricultural production.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Thủy lợi có hiệu lực thực hiện từ 01/7/2018, đã nhấn mạnh đến việc sử dụng hiệu quả, nâng cao chất lượng hoạt động của HTTL sẵn có phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển, hoàn thiện HTTL rất cần thiết trong việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực (Đoàn Doãn Tuấn & Nguyễn Xuân Thịnh, 2008). Theo số liệu

điều tra của Bộ NN&PTNT năm 2019 thì diện tích đất canh tác được tưới bởi công trình thủy lợi là 4,3 triệu hecta (chiếm 37,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp), tăng 0,33 triệu hecta so với năm 2013. Cả nước có 94 đơn vị khai thác công trình thủy lợi với 6.336 hồ chứa, 291.013 km kênh mương, 19.416 trạm bơm phục vụ 7.254.800 ha lúa cả năm, 1.255.900 ha hoa màu; số lao động là 26.473 người; số lượng tổ chức thủy lợi cơ sở là 16.800 tổ chức. Hệ thống công trình thủy lợi đã phát huy hiệu quả phục vụ dân sinh (đảm bảo

80% hiệu suất tưới) tuy nhiên, vẫn còn tồn tại như: đầu tư xây dựng không đồng bộ, năng lực cán bộ nhân viên chưa cao, tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp (cả nước đạt 30,1%)... Một số nghiên cứu về phát triển HTTL của Đoàn Doãn Tuấn (2008), Nguyễn Anh Tuấn (2013), Trần Chí Trung (2015), Nguyễn Trung Dũng (2017) đã phân tích HTTL theo từng khía cạnh riêng biệt, chưa đánh giá tổng quan hoạt động của HTTL trong phục vụ sản xuất nông nghiệp. Vậy cần thiết phải xem xét tổng quan HTTL, nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển HTTL, từ đó đưa ra giải pháp chiến lược. Bài báo này thực hiện nghiên cứu điển hình trên địa bàn huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. HTTL huyện Mỹ Lộc là một trong 94 HTTL trên, tính đến nay, cơ sở hạ tầng của HTTL Mỹ Lộc đã tương đối hoàn chỉnh, tuy nhiên trong công tác quản lý, tổ chức quản lý, cơ chế quản lý tài chính còn một số tồn tại, chưa đáp ứng được yêu cầu của Luật Thủy lợi.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập dữ liệu

- Thu thập dữ liệu thứ cấp từ các số liệu được công bố của Chi cục Thủy lợi Nam Định, Công ty TNHH MTV KTTL Mỹ Thành.

- Thu thập dữ liệu sơ cấp: Lựa chọn ngẫu nhiên 82 hộ nông dân có sản xuất nông nghiệp ở xã Mỹ Trung, Mỹ Thuận là hai xã nằm ở đầu và cuối HTTL huyện Mỹ Lộc để đánh giá tổng quát hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp của HTTL. Hình thức phỏng vấn trực tiếp, sử dụng bảng hỏi.

Phỏng vấn sâu 05 cán bộ của công ty thủy nông Mỹ Thành, 16 cán bộ của 6 công ty thủy nông còn lại trên địa bàn tỉnh Nam Định về khả năng đáp ứng SXNN của HTTL, khó khăn trong công tác quản lý khai thác. Phỏng vấn trực tiếp, qua điện thoại, thư điện tử.

2.2. Tổng hợp và phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả: Thống kê số lượng công trình thủy lợi, phản ánh mức độ phát triển về quy mô HTTL; tình hình vận hành quản lý HTTL trên địa bàn huyện Mỹ Lộc.

- Phương pháp so sánh: Dựa trên cơ sở các số liệu thống kê, bài báo so sánh quy mô HTTL, cơ cấu nhân sự, nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí giữa các đơn vị trong tỉnh.

- Phương pháp phân tích SWOT để đưa ra các giải pháp nhằm phát triển HTTL phục vụ sản xuất nông nghiệp. Sử dụng QĐ 2212/2013 của Bộ NN&PTNT để tính toán các chỉ số trong quản lý khai thác CTTL.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng của hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Lộc

3.1.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng của hệ thống thủy lợi

Toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi huyện Mỹ Lộc được Công ty TNHH MTV KTCTTL Mỹ Thành quản lý, vận hành khai thác. Tổng diện tích đất tự nhiên của hệ thống là: 10.549 ha. Hệ thống thủy lợi huyện Mỹ Lộc được phân cấp quản lý như sau: Công ty Thủy nông Mỹ Lộc quản lý khai thác cống, kênh mương cấp 2 trở lên, trạm bơm điện. Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác, vận hành cống, đập điều tiết, kênh mương từ cấp III trở xuống và toàn bộ các trạm bơm dã chiến di động.

Công ty TNHH MTV KTCTTL Mỹ Thành đang quản lý và vận hành các công trình đầu mối, kênh cấp I, II khá đa dạng về chủng loại tuy nhiên số lượng công trình xuống cấp chiếm tỷ lệ còn nhiều (20-40%), tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương của hệ thống mới đạt 36,7%, khiến tỷ lệ thất thoát nước tưới tăng trung bình 0,5%/năm (Báo cáo kết quả hoạt động SXKH công ty Mỹ Thành).

Tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn huyện Mỹ Lộc gồm 8 ban thủy nông thuộc UBND các xã và 10 HTXDVNN, cơ cấu tổ chức thủy lợi cơ sở được duy trì ổn định trong nhiều năm qua. Công trình thủy lợi do tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, vận hành là hệ thống kênh mương cấp III, IV và đa phần chưa được kiên cố hóa. Điều này gây nên tình trạng thất thoát nước tưới, cộng với ý thức sử dụng nước tưới lãng phí làm giảm hiệu quả phục vụ từ HTTL.

Bảng 1. Số lượng công trình thủy lợi đầu mối tính đến năm 2019

Loại công trình	Số lượng (Đơn vị: công trình)	Tình trạng sử dụng			
		Bình thường	Tỷ lệ (%)	Xuống cấp	Tỷ lệ (%)
Trạm bơm đầu mối	98	61	62,2	37	37,8
Cống tưới qua đê	1	1	100	-	-
Cống tiêu qua đê	9	7	77,7	2	22,3
Cống tưới, tiêu kết hợp	1	1	100	-	-
Cống cấp II					
Cống tưới	91	82	90,1	9	9,9
Cống tiêu	45	35	77,7	10	22,3
Đập điều tiết					
Trên kênh chính và kênh cấp I	5	3	60	2	40
Trên kênh cấp II	82	61	74,4	21	25,6

Bảng 2. Số lượng kênh mương đầu mối tính đến năm 2019

Loại kênh	Chiều dài (m)	Chiều dài đã kiên cố hóa (m)	Tỷ lệ kiên cố hóa (%)
Kênh tưới	143.257	52.823	36,8
Kênh cấp I	43.572	25.102	57,6
Kênh cấp II	99.685	27.721	27,8
Kênh tiêu	178.540	-	-
Kênh cấp I	36.700	-	-
Kênh cấp II	141.840	-	-

Bảng 3. Số lượng kênh mương nội đồng tính đến năm 2019

Công trình	Số lượng (Đơn vị: kênh)	Chiều dài (km)	Cơ cấu (%)
Kênh tưới cấp III	895	1125	100
Kênh cứng hóa	274	243	21,6
Kênh đất	621	882	78,4
Kênh tưới cấp IV	2.533	1.765	100
Kênh cứng hóa	18	22,95	1,3
Kênh đất	2.515	1.742,05	98,7
Kênh tiêu cấp III	102	76	100
Kênh cứng hóa	15	8	10,5
Kênh đất	87	68	89,5

HTTL huyện Mỹ Lộc tuy đã được đầu tư, nâng cấp nhưng tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp gây thất thoát lãng phí nước. Các công trình đầu mối thừa năng lực tưới, trong khi mạng lưới nội đồng chưa đồng bộ làm cho có nơi không được tưới tiêu chủ động. Đặc biệt do hệ thống nằm gần thành phố, nhiều kênh đi qua khu dân cư nên tình trạng vứt rác thải ra kênh vẫn còn tồn tại, nước thải thành phố gây ô

nhiễm hệ thống kênh mương, làm giảm chất lượng nước tưới ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp.

3.1.2. Kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp của hệ thống thủy lợi

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở huyện Mỹ Lộc là 4.047 ha, chiếm tỷ trọng 54,33% trong cơ cấu sử dụng đất của huyện. Nông sản

chủ yếu trên địa bàn là lúa, ngô, khoai, nhãn, cây hàng năm. Sự biến động về diện tích sản xuất và sản lượng nông nghiệp trên địa bàn huyện không lớn.

Diện tích các loại nông sản có xu hướng giảm dần, trong đó ngô giảm diện tích nhiều nhất (-2,2%), diện tích lúa đông xuân và lúa mùa giảm nhẹ (-1,91% và -1,8%). Cơ bản huyện Mỹ Lộc vẫn duy trì đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Qua số liệu thống kê, cho thấy sản lượng nông nghiệp của huyện Mỹ Lộc có xu hướng gia tăng mặc dù diện tích sản xuất giảm. Điều này cho thấy hiệu quả trong công tác sản xuất nông nghiệp được gia tăng nhờ nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có việc đảm bảo công tác phục vụ tưới tiêu của Công ty Mỹ Thành.

Kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch của HTTL Mỹ Lộc tương đối cao, đa phần đều hoàn thành kế hoạch đề ra. Dù tỷ lệ thất thoát nước tưới luôn dao động từ 3-5% nhưng Công ty đã cố gắng đảm bảo đầy đủ nguồn nước tưới phục vụ nhu cầu tưới tiêu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện. Phỏng vấn 40/82 hộ dân ở xã Mỹ Thuận thì có 28% số hộ cho biết trong mỗi lần đổ ải lấy nước thì thời gian lấy nước tưới thường sẽ kéo dài hơn, chất

lượng nước cũng kém hơn so với các hộ dân nằm ở đầu nguồn.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện Mỹ Lộc

3.2.1. Nguồn vốn

Hàng năm, Công ty TNHH MTV KTCTTL Mỹ Thành được cấp bù miễn thu thủy lợi phí dựa trên diện tích phục vụ thực tế và đơn giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi do UBND tỉnh đề xuất. Chi phí thường xuyên chiếm khoảng 50% tổng số nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí. Điều này dẫn đến công tác duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình không được đảm bảo do không đủ kinh phí.

Do kinh phí sửa chữa công trình có hạn (chiếm khoảng 50% tổng kinh phí) nên theo thời gian, số lượng công trình xuống cấp tăng lên, giai đoạn 2015-2017 tăng 8,8%. Số tiền chi tu bổ sửa chữa công trình chỉ đủ đáp ứng bảo dưỡng những công trình quan trọng, trọng điểm. Những công trình nhỏ lẻ chưa được thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên, đặc biệt là hệ thống kênh mương nội đồng.

Bảng 4. Diện tích sản xuất nông nghiệp huyện Mỹ Lộc (ha)

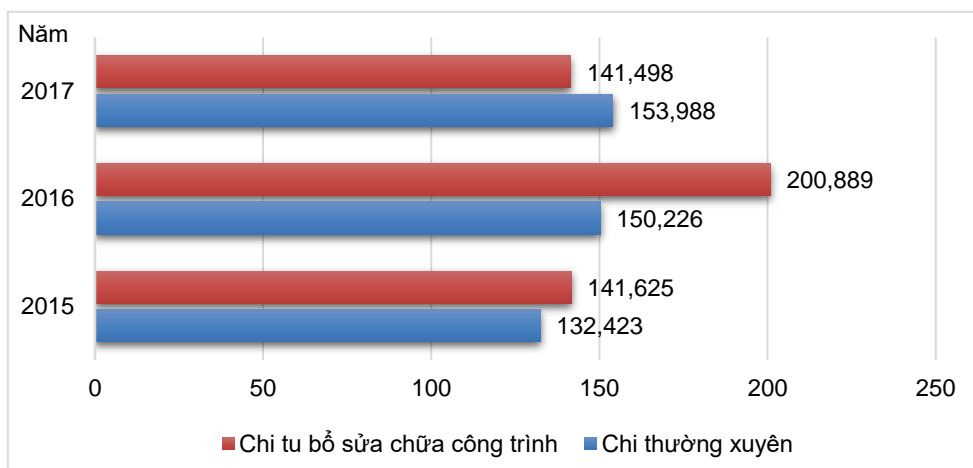
	2015	2016	2017	2018	So sánh (%)			
					16/15	17/16	18/17	BQ
Lúa đông xuân	4.268	4.279	4.160	4.026	100,26	97,22	96,78	98,09
Lúa mùa	4.250	4.266	4.018	4.020	100,38	94,19	100,05	98,20
Ngô	378	363	372	353	96,03	102,48	94,89	97,80
Khoai lang	18	22	20	23	122,22	90,91	115,00	109,38
Nhãn	32	32	31	31	100,00	96,88	100,00	98,96

Bảng 5. Sản lượng nông nghiệp của huyện Mỹ Lộc (tấn)

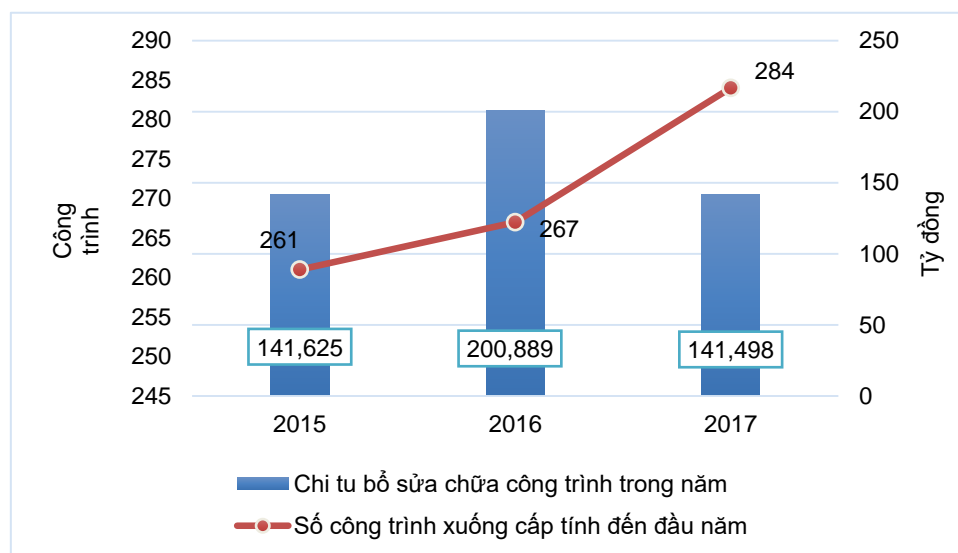
	2015	2016	2017	2018	So sánh (%)			
					16/15	17/16	18/17	BQ
Lúa đông xuân	24.222	24.422	23.868	23.268	100,83	97,73	97,49	98,68
Lúa mùa	19.165	19.206	11.891	17.932	100,21	61,91	150,80	104,31
Ngô	1.780	1.798	1.880	1802	101,01	104,56	95,85	100,47
Khoai lang	155	194	178	218	125,16	91,75	122,47	113,13
Nhãn	386	378	268	420	97,93	70,90	156,72	108,51

Bảng 6. Mức độ phục vụ SXNN của HTTL Mỹ Lộc (ha)

Chỉ tiêu	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
	Kế hoạch	Thực hiện	Đáp ứng (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Đáp ứng (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Đáp ứng (%)
Lúa	8112,5	8101,5	99,8	8112,5	8006,1	98,6	7723,2	7689,3	99,5
Mạ	420,2	400,2	95,2	420,2	420,2	100	420,2	420,2	100
Cây CN ngắn ngày	1231,1	1125,3	91,4	1231,1	1315,8	107	1082,9	1082,9	100
Cây vụ đông	439,1	743,03	169	439,1	430,8	98,1	425,8	406,3	95,4
Tiêu thoát nước	-	-	-	2596,6	2596,6	100	2596,6	2616,2	100,7



Hình 1. Kinh phí chi thực tế của các công ty thủy nông (tỷ đồng)



Hình 2. Mối quan hệ giữa chi phí sửa chữa công trình và số lượng công trình xuống cấp (tỷ đồng)

Đối với HTTL Mỹ Lộc, theo QĐ số 1512/2014 của UBND Nam Định thì định mức chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ bằng 51,3% tổng chi phí sản xuất, tuy nhiên chi phí sửa chữa thường xuyên

trong năm của công ty chỉ đạt 40-50% so với tổng chi phí sản xuất. Như vậy nguồn vốn dành cho sửa chữa thường xuyên chưa đảm bảo mức tối thiểu theo quy định của tỉnh.

Qua phỏng vấn sâu cán bộ nhân viên của các công ty thủy nông trên địa bàn tỉnh Nam Định, đa phần cán bộ đều cho rằng tồn tại của HTTL hiện nay do các công ty thiếu kinh phí để sửa chữa bảo dưỡng. Công ty thủy nông đề nghị nên tăng kinh phí cấp cho các công ty và thay đổi mức giá SPDVTL để các công ty có thêm nguồn vốn để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

3.2.2. Nguồn nhân lực

Vận hành khai thác HTTL trên địa bàn huyện Mỹ Lộc do 87 cán bộ của Công ty Thủy nông Mỹ Thành đảm nhận. Tỷ lệ cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên của Công ty Thủy nông Mỹ Thành là thấp nhất (36,78%) trong số 07 công ty thủy nông thuộc Chi cục Thủy lợi Nam Định quản lý. Đây là hạn chế cần khắc phục của công ty trong thời gian tới.

Số lượng nhân viên có thâm niên trên 10 năm của công ty là 57 người, chiếm 65,5%. Điều này cho thấy đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý vận hành HTTL Mỹ Lộc đa phần là những người có kinh nghiệm, hiểu rõ các vấn đề trong

quản lý vận hành khai thác hệ thống công trình thủy lợi.

HTTL trên địa bàn huyện Mỹ Lộc phục vụ tưới tiêu cho gần 8.000 ha, tuy nhiên số lượng cán bộ nhân viên lại hạn chế. Mức lao động quản lý khai thác của hệ thống tính theo bộ chỉ tiêu 2212/2013 của Bộ NN&PTNT tại huyện Mỹ Lộc là 97 ha/người. Trung bình mỗi cán bộ nhân viên trong Công ty Thủy nông Mỹ Thành phải phụ trách gần 100 ha diện tích phục vụ tưới tiêu của hệ thống, trong khi mức lao động quản lý khai thác trung bình của vùng ĐBSH là 71,3 ha/người (Tổng cục Thủy lợi, 2015). Mức LĐ quản lý lớn như vậy sẽ ảnh hưởng đến công tác quản lý, vận hành HTTL.

3.2.3. Ý thức của người dân

Việc vi phạm công trình thủy lợi, xả rác thải, nước ô nhiễm xuống kênh mương diễn ra tương đối nhiều. Nước thải từ các khu công nghiệp An Xá, Hòa Xá, Mỹ Trung và nước thải sinh hoạt từ các xã ngoại thành hiện nay đổ trực tiếp ra các kênh T3-19, T3-7, T3-11 và sau đó chảy ra kênh T3 gây ô nhiễm môi trường dẫn tới việc lấy nước tưới gặp nhiều khó khăn.

Bảng 7. Chi phí sửa chữa thường xuyên của HTTL Mỹ Thành

Nội dung	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tổng chi phí sản xuất	Tỷ đồng	18,868	20,096	21,977	23,457
Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	Tỷ đồng	9,306	9,756	9,455	9,695
Tỷ lệ	%	49,32	48,54	43,02	41,33

Bảng 8. Ý kiến của cán bộ thủy lợi về nguồn kinh phí

Nội dung	Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Kinh phí hoạt động của công ty luôn đảm bảo	4	19,1	17	80,9
Giá SPDVTL đã hợp lý	5	23,8	16	76,2
Kinh phí cho sửa chữa, bảo dưỡng còn thấp	18	85,7	3	14,3

Bảng 9. Trình độ cán bộ nhân viên (người)

Công ty TNHH MTV KTCTTL	Trình độ trung cấp		Trình độ cao đẳng		Trình độ tại chức		Trình độ ĐHCQ		Trình độ ThS	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mỹ Thành	55	63,22	4	4,60	22	25,29	4	4,60	2	2,30
Hải Hậu	59	40,69	20	13,79	43	29,66	17	11,72	6	4,14
Ý Yên	80	50,31	21	13,21	34	21,38	21	13,21	3	1,89
Xuân Thủy	25	21,55	7	6,03	47	40,52	30	25,86	7	6,03

Bảng 10. Kinh nghiệm của cán bộ nhân viên (người)

Công ty TNHH MTV KTCTTL	Thâm niên dưới 5 năm		Thâm niên từ 5-10 năm		Thâm niên từ 10-20 năm		Thâm niên trên 20 năm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mỹ Thành	13	14,94	17	19,54	39	44,83	18	20,69

Bảng 11. Chi phí khắc phục sự cố của Công ty Thủy nông Mỹ Thành

Năm	Chi phí khắc phục sự cố (triệu đồng)	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
2015	1.489	9.306	16
2016	1.225	9.756	12,6
2017	1.050	9.455	11
2018	1.018	9.695	11,5

Bảng 12. Đánh giá của hộ nông dân về dịch vụ cung cấp nước tưới (hộ)

Nội dung	Số hộ dân đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Nước tưới được cung cấp đầy đủ	71	86,6	11	13,4
Nước tưới đảm bảo chất lượng	60	73,2	22	26,8

3.3. Vấn đề tồn tại, khó khăn

Thứ nhất, HTTL huyện Mỹ Lộc được xây dựng, khai thác sử dụng nhiều năm nên nhiều công trình đã xuống cấp nghiêm trọng, các trục tưới tiêu chính bồi lắng đã nhiều năm nhưng chưa có kinh phí nạo vét, do đó công tác điều hành tưới tiêu nước trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Đối với các công trình cấp III do địa phương quản lý, do thiếu kinh phí và chưa được chú trọng nên nhiều công trình xuống cấp nghiêm trọng, kênh mương không được nạo vét khơi thông dòng chảy thường xuyên.

Chi phí khắc phục sự cố trong năm 2015 là 1.489 triệu đồng (16%), năm 2018 giảm xuống còn 1.018 triệu đồng chiếm 11,5% trong tổng chi phí bảo dưỡng thường xuyên. Tuy chi phí khắc phục sự cố đã giảm dần qua các năm nhưng vẫn ở mức cao cho thấy công tác đảm bảo an toàn công trình tại công ty chưa đạt được hiệu quả cao. Chi phí cho việc khắc phục sự cố vẫn còn lớn, chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí bảo dưỡng thường xuyên.

Thứ hai, qua khảo sát 82 hộ nông dân về tình hình cấp nước tưới và chất lượng nước tưới thì có 71 hộ dân (chiếm 86,6%) cho rằng công ty thủy nông cung cấp đầy đủ nước tưới, và có 11 hộ dân cho rằng HTTL không cung cấp đủ nước tưới

(chiếm 13,4). Có 60 hộ dân (chiếm 73,2%) cho rằng chất lượng nước đảm bảo cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này phản ánh vấn đề ô nhiễm nước do nước thải, rác thải xả vào hệ thống kênh mương, đặc biệt là ở hệ thống kênh gần các khu dân cư, khu công nghiệp và khu đô thị.

Thứ ba, nguồn kinh phí cấp bù miễn thu TLP cấp bù cho các Công ty KTCTTL trong tỉnh còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu kinh phí nâng cấp, cải tạo HTTL, kênh mương cấp I, II do đó mức độ kiên cố hóa kênh mương còn thấp so với chiều dài kênh trong hệ thống (đạt 28,1%). Năng lực tưới trên các kênh đạt mức 75% so với thiết kế.

3.4. Giải pháp phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

3.4.1. Căn cứ để xuất giải pháp

Thông qua việc tổng hợp ý kiến của chuyên gia đánh giá về việc phát triển HTTL phục vụ SXNN kết hợp với ý kiến góp ý của người dân sử dụng nước tưới. Bài báo đưa ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của việc phát triển HTTL trên địa bàn huyện Mỹ Lộc dựa trên ma trận SWOT ở bảng 14 để làm căn cứ đề xuất giải pháp.

Bảng 13. Phân tích SWOT

		<u>S: Điểm mạnh</u>	<u>W: Điểm yếu</u>
		<p>Đất đai, khí hậu phù hợp với sản xuất nông nghiệp</p> <p>Có lịch sử xây dựng, phát triển HTTL lâu đời</p> <p>Địa bàn có nguồn tài nguyên nước mặt dồi dào</p>	<p>Địa phương quản lý công trình thủy lợi vừa và nhỏ cho nên công tác duy tu bảo dưỡng chưa tốt</p> <p>Người dân còn thờ ơ với sản xuất nông nghiệp vì ở gần trung tâm kinh tế của tỉnh</p> <p>Hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi chậm đổi mới theo cơ chế thị trường</p> <p>Trình độ cán bộ nhân viên chưa cao</p> <p>Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp</p>
<u>O: Cơ hội</u>	<u>Giải pháp</u>	<u>Giải pháp</u>	<u>Giải pháp</u>
<p>Tỉnh Nam Định là trọng tâm phát triển sản xuất nông nghiệp của ĐBSH</p> <p>HTTL được đầu tư xây dựng nhiều năm</p> <p>Nguồn lao động dồi dào, dễ dàng trong việc tiếp cận tri thức</p>	<p>- S1S2-O1O2O3: Đẩy mạnh công tác quản lý, tập trung nâng cấp bảo dưỡng công trình thủy lợi đầu mối, trọng điểm.</p>	<p>- W1W4-O1O3: Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ nhân viên</p> <p>- W1W2-O1O3: Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người sử dụng nước tưới</p>	<p>- W3-T1: Xây dựng cơ chế tính giá SPDVTL theo định hướng thị trường dựa trên mức sẵn lòng chi trả của người dân</p> <p>- W5-T2: Tăng cường công tác kiên cố hóa kênh mương</p>
<u>T: Thách thức</u>			
<p>Cách trả tiền hiện nay chưa khuyến khích người dùng nước tiết kiệm.</p> <p>Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước</p>			

3.4.2. Giải pháp phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

a. Hoàn thiện cơ chế xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi (SPDVTL) theo định hướng thị trường

Theo luật Thủy lợi, khi nước được coi là “hàng hóa” và giá SPDVTL được tuân theo quy luật cung cầu thì sẽ khuyến khích người dân sử dụng tiết kiệm nước và nâng cao giá trị nước tưới (Đoàn Thế Lợi & Lê Thu Phương, 2019). Định giá nước tưới hợp lý để tác động vào hành vi người sử dụng nước (Nguyễn Trung Dũng, 2017). Có trên 60% số hộ dân được hỏi sẵn sàng chi trả thêm tiền phí thủy lợi nội đồng nếu cải thiện chất lượng dịch vụ tưới tiêu. Như vậy, cơ quan quản lý có thể định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích dựa vào cảm nhận của người sử dụng về giá trị của sản phẩm, chứ không dựa vào chi phí sản xuất.

Hoàn thiện cơ chế xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi dựa trên mức sẵn lòng chi trả của người sử dụng nước sẽ là một cách tiếp cận mới giúp nhà chính sách biết được ý muốn sẵn sàng thanh toán của người sử dụng nước tưới, giải quyết bài toán kinh tế trong quản lý khai thác công trình thủy lợi.

b. Nâng cao năng lực, trình độ cán bộ nhân viên

Thực hiện đổi mới cơ cấu cây trồng, nhằm hiện đại hóa nền nông nghiệp, đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn tốt với công việc để đảm đương được nhiệm vụ. (Nguyễn Tuấn Anh, 2013). Vì vậy, Công ty Mỹ Thành cần giảm tỷ lệ cán bộ có trình độ dưới cao đẳng, đại học xuống dưới 40%, tăng tỷ lệ cán bộ có trình độ ĐH&SĐH lên 80% đến năm 2023. Tuyển chọn và cử cán bộ, nhân viên đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm tại công ty KTCTTL có quy mô lớn như Công ty Bắc Nam Hà. Tuyển thêm nhân sự cho công ty, giảm mức lao động quản lý hệ thống xuống 80 ha/người. Giai đoạn 2020-2022, cử nhân viên có bằng trái ngành đi học bổ xung kiến thức đúng chuyên ngành đang công tác để đảm bảo được yêu cầu trong công việc.

c. Huy động sự tham gia của cộng đồng hưởng lợi vào quản lý và sử dụng hệ thống thủy lợi nội đồng

Tăng cường tuyên truyền, tập huấn cho nông dân ở 8 ban thủy nông và 10 HTXDVNN trên địa bàn để nâng cao nhận thức, tiếp cận khoa học kỹ thuật trong quản lý, vận hành HTTL nội đồng. Giao quyền quản lý và sử dụng

một phần hoặc toàn bộ công trình tùy vào quy mô, năng lực của tổ chức thủy lợi cơ sở để thúc đẩy họ tham gia một cách tự nguyện vào quản lý, giám sát sự vận hành của công trình thủy lợi, hạn chế tình trạng xả thải vào HTTL. Nêu các điển hình tiên tiến ở thôn, xóm để các địa phương khác trong huyện học tập và làm theo.

d. Tăng cường kiên cố hóa kênh mương

Ưu tiên sử dụng quỹ sửa chữa thường xuyên để hoàn thành công tác kiên cố hóa các kênh tưới cấp I, cấp II trên hệ thống như kênh KN, KC0, KNA, KNB... để có thể tận dụng tối đa năng lực tưới của các kênh trên hệ thống, giảm chi phí nạo vét, tăng hệ số sử dụng đất, tăng diện tích tưới tiêu góp phần quản lý, điều phối nước tốt hơn.

e. Đẩy mạnh công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng và đảm bảo an toàn công trình

Yêu cầu UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn có công trình do công ty quản lý phối hợp theo Nghị định 140/2005/NĐ-CP để bảo vệ các công trình thủy lợi, hành lang công trình thủy lợi. Thành lập tổ công tác gồm công an xã và công nhân thủy nông kiểm tra an toàn công trình 2 lần/tuần, khi phát hiện vi phạm của người dân cần nhắc nhở và xử lý kịp thời. Duy trì kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên các tổ máy tại các trạm bơm lớn trên địa bàn như trạm bơm Gôi, trạm bơm Nhất, trạm bơm Cống Nẹp, trạm bơm Tân Đệ là những trạm bơm phục vụ tưới và tiêu cho những vùng hay xảy ra thiếu nước tưới hoặc vùng hay bị ngập úng.

4. KẾT LUẬN

Phát triển HTTL phục vụ sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi là hướng đi tất yếu để phát triển nông nghiệp bền vững. Trong nhiều năm qua, năng suất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Lộc được gia tăng, cơ cấu cây trồng cũng thay đổi nhằm đa dạng hóa và tăng giá trị nông sản. Tuy nhiên, hệ thống công trình thủy lợi huyện Mỹ Lộc được xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng đã nhiều năm nên hiện xuống cấp, các

trục tưới tiêu chính bồi lắng đã nhiều năm nhưng chưa có kinh phí nạo vét, kênh mương nội đồng chưa đồng bộ với công trình đầu mối. Cơ chế chính sách tài chính chưa thích hợp, nguồn kinh phí cấp bù, miễn thu thủy lợi phí, cấp bù cho công ty thủy nông còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu kinh phí nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình đầu mối, kênh mương tưới cấp I, cấp II, do đó kinh phí để hỗ trợ địa phương còn hạn chế. Hiện tượng ô nhiễm kênh mương do rác thải dân sinh, nước thải công nghiệp còn xảy ra nhiều gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng nước tưới.

Để giải quyết các hạn chế trên và nâng cao hiệu quả hoạt động của HTTL theo yêu cầu của Luật Thủy lợi, cần thực hiện nhiều giải pháp khác nhau, trong đó tập trung vào công tác duy tu bảo dưỡng công trình ưu tiên các công trình đầu mối, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý và vận hành hệ thống công trình; tập trung hoàn thiện công tác kiên cố hóa kênh mương và sử dụng cách tiếp cận mức sẵn lòng chi trả của người dân để có căn cứ xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019). Quyết định phê duyệt kết quả điều tra về quản lý, khai thác và hiệu quả sử dụng công trình thủy lợi. Số 4076/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2019.
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Nam Định (2019). Tổng hợp báo cáo Kết quả phục vụ sản xuất kinh doanh của các công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định trong giai đoạn 2015-2018.
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Mỹ Thành (2019). Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất giai đoạn 2015-2019.
- Đoàn Doãn Tuấn & Nguyễn Xuân Thịnh (2008). Xây dựng và phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và góp phần phát triển bền vững các tổ chức hợp tác dùng nước. Tạp chí Khoa học và Công nghệ thủy lợi.
- Đoàn Thế Lợi & Lê Thu Phương (2019). Cơ sở khoa học về định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi. 52: 8-23.
- Nguyễn Tuấn Anh (2013). Giải pháp nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn mới vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi. 18: 79-85.

Nguyễn Trung Dũng (2017). Định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên cơ sở bù đắp chi phí - ý kiến đóng góp khi thực thi luật Thủy lợi. Tạp chí Khoa học kỹ thuật thủy lợi và môi trường. 59: 17-25

Nguyễn Xuân Thịnh (2019). Giải pháp củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở đáp ứng quy định của luật thủy lợi - bài học kinh nghiệm từ hợp phần nghiên cứu,

nâng cao năng lực vận hành hệ thống thủy lợi tỉnh Ninh Thuận. Tạp chí Khoa học và công nghệ thủy lợi. 52:85-93.

Trần Chí Trung & Võ Thị Kim Dung (2015). Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý hệ thống thủy lợi nội đồng cho vùng bắc trung bộ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ thủy lợi. 30: 1-7.